

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	6 - 9
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	10
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	11 - 12
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	13 - 45



CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vimeco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và các Công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”).

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Vimeco, tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo Quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24 tháng 3 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng theo Quyết định số 1485/BXD-TCLĐ ngày 07 tháng 11 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001651, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2002.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 15 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, trong đó thay đổi lần thứ 15 ngày 24 tháng 11 năm 2023 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 0243 7848 204
- Fax : 0243 7848 202

Hoạt động kinh doanh của Công ty: Xây lắp và sản xuất bê tông thương phẩm.

Công ty có Chi nhánh Hồ Chí Minh đặt tại địa chỉ 47 Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2021
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2021
Ông Đặng Văn Hiếu	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2022
Ông Trần Đình Tuấn	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 06 tháng 4 năm 2023
Ông Bùi Văn Thiêng	Thành viên độc lập	Bỏ nhiệm ngày 06 tháng 4 năm 2023
Ông Vũ Minh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 06 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Đắc Trường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 06 tháng 4 năm 2023

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2021
Ông Nguyễn Tiến Khánh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đặng Văn Hiếu	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2024
Ông Đoàn Ngọc Ba	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 04 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Đắc Trường	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2022
Ông Vũ Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2023
Ông Hoàng Anh Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2023
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 8 năm 2023
Ông Trần Trung Huế	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2023
Ông Lê Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2023
Bà Võ Thị Hải An	Kế toán trưởng	Bỏ nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đặng Văn Hiếu – Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2024).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Nhóm Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Hiếu

Ngày 15 tháng 3 năm 2024

315
: NH
ÔNG
NHIỆN
DÂN V
A &
I HÀ
A -

Số: 2.0179/24/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vimeco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 15 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vimeco và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Chi nhánh Hà Nội



Vũ Minh Khôi - Thành viên Ban Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2897-2020-008-1

Người được ủy quyền

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Vũ Tuấn Nghĩa - Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4028-2022-008-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.203.632.846.416	1.359.977.234.436
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	55.624.745.665	69.555.173.725
1. Tiền	111		23.624.745.665	69.555.173.725
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		41.000.000.000	76.958.540.425
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	41.000.000.000	76.958.540.425
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		781.327.819.421	824.467.073.170
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	434.192.796.760	509.123.899.337
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	198.521.228.402	184.282.727.961
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	2.236.165.453	2.500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	183.759.830.456	167.861.299.608
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(37.382.201.650)	(39.300.853.736)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		325.582.153.885	374.438.339.963
1. Hàng tồn kho	141	V.8	325.582.153.885	374.438.339.963
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		98.127.445	14.558.107.153
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	98.047.445	593.521.103
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		80.000	13.908.977.169
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	55.608.881
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		249.326.642.977	258.192.397.959
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.899.235.728	4.283.320.826
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	-	1.550.695.826
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5b	1.536.113.428	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	3.363.122.300	2.732.625.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		213.951.708.410	212.458.905.373
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	176.840.406.689	180.013.270.962
<i>Nguyên giá</i>	222		596.091.300.714	627.641.957.919
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(419.250.894.025)	(447.628.686.957)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	33.398.221.721	32.445.634.411
<i>Nguyên giá</i>	225		37.688.331.558	33.870.149.740
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(4.290.109.837)	(1.424.515.329)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	3.713.080.000	-
<i>Nguyên giá</i>	228		3.713.080.000	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		2.134.315.384	2.134.315.384
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(2.134.315.384)	(2.134.315.384)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.001.562.600	18.854.471.238
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.14	9.001.562.600	9.001.562.600
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.15	-	9.852.908.638
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	690.000.000	1.990.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.062.500.000	7.362.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.372.500.000)	(5.372.500.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.784.136.239	20.605.700.522
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	20.784.136.239	20.605.700.522
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.452.959.489.393	1.618.169.632.395

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.099.330.348.691	1.267.489.657.607
I. Nợ ngắn hạn	310		1.065.064.220.512	1.211.172.668.199
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	269.426.926.820	343.237.157.131
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	207.194.146.209	343.029.805.027
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	8.843.597.579	2.567.461.523
4. Phải trả người lao động	314		7.879.418.842	9.724.914.253
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	44.260.308.912	5.125.940.656
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.21	2.108.728.782	3.598.358.876
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22a	10.508.501.865	9.738.934.558
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23a	514.842.367.136	494.148.486.785
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		224.367	1.609.390
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		34.266.128.179	56.316.989.408
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.22b	1.176.062.000	1.644.359.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23b	33.090.066.179	54.672.630.408
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		353.629.140.702	350.679.974.788
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	353.629.140.702	350.679.974.788
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		237.589.510.000	215.995.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		237.589.510.000	215.995.830.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000.000	30.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	608.904.570
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86.010.256.943	102.424.701.941
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		81.352.576.922	102.424.701.941
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.657.680.021	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		29.373.759	1.650.538.277
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.452.959.489.393	1.618.169.632.395

Người lập biểu

Phan Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng

Võ Thị Hải An

Lập, ngày 15 tháng 3 năm 2024



Đặng Văn Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.172.412.058.367	918.445.134.365
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.172.412.058.367	918.445.134.365
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.085.062.410.076	857.988.794.585
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		87.349.648.291	60.456.339.780
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9.133.961.017	3.987.501.899
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	50.597.825.498	25.358.964.869
Trong đó: chi phí lãi vay	23		50.597.825.498	25.358.964.869
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	-	(9.141.859.872)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	44.683.596.784	43.514.120.497
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.202.187.026	4.712.616.185
11. Thu nhập khác	31	VI.7	10.435.194.144	1.320.520.208
12. Chi phí khác	32		142.128.648	1.040.667.301
13. Lợi nhuận khác	40		10.293.065.496	279.852.907
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.495.252.522	4.992.469.092
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		6.834.112.089	2.228.453.997
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>4.661.140.433</u>	<u>2.764.015.095</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		<u>4.657.680.022</u>	<u>3.021.865.295</u>
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		<u>3.460.411</u>	<u>(257.850.200)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	<u>196</u>	<u>127</u>
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	<u>196</u>	<u>127</u>

Người lập biểu

Phan Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng

Võ Thị Hải An

Lập, ngày 15 tháng 3 năm 2024



Đặng Văn Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimenco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.495.252.522	4.992.469.092
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VI.9	31.269.094.450	28.347.841.508
- Các khoản dự phòng	03	VI.6	(1.167.219.400)	(10.363.376.518)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.500.736.918)	(4.019.512.892)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	50.597.825.498	25.358.964.869
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		72.694.216.152	44.316.386.059
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		58.997.201.043	(246.067.946.139)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		48.856.186.078	(187.984.632.380)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(184.085.377.152)	326.661.886.234
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		317.037.941	(13.445.068.468)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(50.522.737.860)	(24.941.585.540)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.19	(2.232.555.597)	(2.681.632.752)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(501.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(55.976.029.395)	(104.643.792.986)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(21.588.333.775)	(92.714.323.681)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		11.433.082.677	91.860.270
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		38.459.540.425	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.991.401.181	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.661.144.940	2.723.508.324
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		44.955.835.448	(89.898.955.087)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	V.24	-	30.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.23	914.277.485.025	730.544.335.418
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.23	(908.964.550.128)	(479.841.944.911)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.23	(8.170.125.000)	(3.933.343.750)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(53.044.010)	(40.380.295)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.910.234.113)	246.758.666.462
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(13.930.428.060)	52.215.918.389
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	69.555.173.725	17.339.255.336
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	55.624.745.665	69.555.173.725

Người lập biểu

Phan Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng

Võ Thị Hải An

Lập, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vimeco (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây lắp; sản xuất và bán bê tông; cho thuê văn phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Nhóm Công ty

Nhóm Công ty bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc

Thoái đầu tư và mất quyền kiểm soát

Theo Nghị quyết số 176/2023/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 3 năm 2023 v/v Phê duyệt tái cấu trúc vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại và Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 122/2023/HĐCNCP ngày 15 tháng 5 năm 2023, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 1.536.900 cổ phần tại Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại cho ông Vũ Tuấn Hùng với giá trị chuyển nhượng 6.916.050.000 VND.

Tài sản và nợ phải trả của công ty con tại ngày thoái vốn như sau:

	<u>Số tiền</u>
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.648.819
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	33.860.170.301
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.748.332.262
Phải thu ngắn hạn khác	3.645.509.980
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.113.341.101)
Hàng tồn kho	25.834.614.169
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	55.608.881
Tài sản cố định	1.452.945.961
Chi phí trả trước dài hạn	405.364.461
Nợ phải trả	
Phải trả người bán ngắn hạn	(25.724.215.194)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	(19.099.404.867)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(2.156.782.425)
Phải trả người lao động	(1.164.279.925)
Chi phí phải trả ngắn hạn	(1.789.831.967)
Phải trả ngắn hạn khác	(4.060.640.244)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số tiền</u>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	(3.065.662.775)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.385.023)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	(2.518.109.881)
Tài sản thuần	7.393.541.432
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	(1.711.974.519)
Tài sản thuần của Tập đoàn	5.681.566.913
Tỷ lệ vốn chuyển nhượng	76,85%
Tài sản thuần chuyển nhượng	5.681.566.913

Lãi liên quan đến thoái vốn tại công ty con như sau:

	<u>Số tiền</u>
Giá chuyển nhượng	6.916.050.000
Giá trị tài sản thuần chuyển nhượng	(5.681.566.913)
Lãi thoái vốn	1.234.483.087

Tiền thu thuần từ việc thoái vốn tại công ty con:

Thu bằng tiền	6.916.050.000
Tiền và các khoản tương đương tiền tại công ty con tại ngày chuyển nhượng	(84.648.819)
Tiền thu thuần	6.831.401.181

5b. **Danh sách các Công ty con được hợp nhất**

Công ty con được hợp nhất là Công ty Cổ phần Hệ thống Giáo dục Quốc tế Vimeco, có trụ sở chính tại số 4 Nguyễn Chánh, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là lĩnh vực giáo dục. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 99,75%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. **Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Nhóm Công ty có 503 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 735 nhân viên).

II. **NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. **CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Nhóm Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

11/11/2023
CH
HI
TI
11/11/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Nhóm Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Nhóm Công ty chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Nhóm Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Nhóm Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Nhóm Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5-0
ÁN
TY
HỮ
Á T
C
NỘ
IP

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Nhóm Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, sửa chữa tài sản cố định và chi phí trạm bê tông phục vụ dự án. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 02- 03 năm.

Chi phí trạm bê tông phục vụ dự án

Chi phí trạm bê tông phục vụ dự án được phân bổ vào chi phí theo tỷ lệ sản lượng thực hiện trong năm trên sản lượng dự kiến.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3,5 - 5
Tài sản cố định khác	3,5 - 5

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

HẠN
ÁN
A N

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Nhóm Công ty là quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Nhóm Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Nhóm Công ty là một phần diện tích văn phòng tại tòa nhà Vimeco tại Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội và Khu trường nghề tại xã Phú Minh, thị trấn Sóc Sơn, thành phố Hà Nội đang được sử dụng cho các đối tác thuê hoạt động.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong vòng 7 – 16 năm.

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm (bê tông)

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua.
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm như người sở hữu sản phẩm hoặc quyền kiểm soát sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Nhóm Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Nhóm Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

3
0
1
H
GI
1
10
1
A
1
F
11

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.799.755.961	4.709.911.176
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.824.989.704	64.845.262.549
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	32.000.000.000	-
Cộng	55.624.745.665	69.555.173.725

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 4,5%/năm đến 7%/năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc. Toàn bộ các hợp đồng tiền gửi này được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại (xem Thuyết minh V.23).

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung ⁽ⁱ⁾	690.000.000	-	690.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex ⁽ⁱⁱ⁾	-	-	1.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Vipaco ⁽ⁱⁱⁱ⁾	5.312.500.000	(5.312.500.000)	5.312.500.000	(5.312.500.000)
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình ⁽ⁱⁱⁱ⁾	60.000.000	(60.000.000)	60.000.000	(60.000.000)
Cộng	6.062.500.000	(5.372.500.000)	7.362.500.000	(5.372.500.000)

(i) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Nhóm Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung 690.000.000 VND, sở hữu 69.000 cổ phần, tương đương 0,79% vốn điều lệ (không thay đổi so với đầu năm).

(ii) Thực hiện Nghị quyết số 385/2023/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2023 về việc bán cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (VCM), ngày 21/6/2023, Công ty đã bán 130.000 cổ phần VCM với giá bán 32.000 VND/cổ phần theo phương thức giao dịch thỏa thuận trên sàn chứng khoán, lãi 2.860.000.000 VND (xem thuyết minh VI.3). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không còn nắm giữ cổ phần tại Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex.

(iii) Từ năm 2019 đến nay, Nhóm Công ty không thu thập được Báo cáo tài chính, cũng như không còn liên hệ với Công ty Cổ phần Vipaco và Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình. Nhóm Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100% đối với các khoản đầu tư này.

Giá trị hợp lý

Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Nhóm Công ty không phát sinh trích lập/ hoàn nhập dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>116.095.490.103</i>	<i>214.576.504.352</i>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	112.992.203.326	208.943.038.992
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	3.103.286.777	2.989.601.777
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	-	2.630.272.050
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	-	5.688.118
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	-	7.903.415
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>318.097.306.657</i>	<i>294.547.394.985</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sunrise Việt Nam	29.783.391.556	32.283.391.556
Công ty Cổ phần Tập đoàn Danko	46.762.536.340	38.494.798.075
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	5.845.917.654	-
Các khách hàng khác	235.705.461.107	223.769.205.354
Cộng	<u>434.192.796.760</u>	<u>509.123.899.337</u>

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>1.550.695.826</i>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	1.550.695.826

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<i>4.933.776.136</i>	<i>2.093.604.838</i>
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	-	5.281.407
Công ty Cổ phần Cơ điện Vinaconex	-	2.088.323.431
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	4.933.776.136	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>193.587.452.266</i>	<i>182.189.123.123</i>
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sol Enc ⁽ⁱ⁾	69.862.929.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Central Thăng Long ⁽ⁱⁱ⁾	70.000.000.000	100.958.841.706
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	2.743.979.856	-
Các nhà cung cấp khác	50.980.543.410	41.230.281.417
Cộng	<u>198.521.228.402</u>	<u>184.282.727.961</u>

⁽ⁱ⁾ Là khoản ứng trước theo Hợp đồng thầu phụ thi công xây dựng dự án Khu đô thị đại lộ Hòa Bình.

⁽ⁱⁱ⁾ Là khoản ứng trước theo Hợp đồng thầu phụ thi công xây dựng dự án Khu đô thị đại lộ Hòa Bình và khoản ứng trước mua bán cát đá phục vụ trạm trộn bê tông thương phẩm.

00.
NH
TY
HỮU
TU
NỘI
P. 4

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5. Phải thu về cho vay

5a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại ⁽ⁱ⁾	2.236.165.453	-
Ông Nguyễn Kháng Chiến	-	2.500.000.000
Cộng	<u>2.236.165.453</u>	<u>2.500.000.000</u>

(i) Khoản cho vay theo hợp đồng ngày 18/09/2020, thời hạn 12 tháng, lãi suất 0%, mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh thường xuyên. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ duy nhất của Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại theo Hợp đồng kinh tế số 243/HĐ/2017/VimecoMT-CEC ký với Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng CEC Việt Nam ngày 24/03/2017. Phụ lục 09/2021/Vimeco M&T/VV ngày 21/09/2021 gia hạn thời gian cho vay đến hết ngày 21/09/2024.

5b. Phải thu về cho vay dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	1.536.113.428	-

Khoản cho vay theo khế ước vay vốn ngày 30 tháng 06 năm 2022, mục đích để trả nợ Ngân hàng, số tiền 6.150.000.000 VND, thời hạn cho vay 3 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cố định 7,5%/năm. Theo phụ lục khế ước vay vốn số 01/2023/Vimeco M&T/VV ngày 30/09/2023, khoản vay được gia hạn đến hết ngày 31/12/2025.

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Phải thu các bên liên quan	51.050.220.387	-	14.684.401.685	-
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Phải thu lãi chậm trả ứng vốn dự án Bắc An Khánh	9.357.687.602	-	12.031.312.631	-
Tạm ứng	41.692.532.785	-	2.653.089.054	-
Ông Hoàng Anh Tuyên	29.980.532.584	-	-	-
Ông Vũ Minh Hoàng	9.535.000.000	-	-	-
Ông Đoàn Ngọc Ba	2.177.000.201	-	-	-
Ông Lê Thế Hùng	-	-	153.089.054	-
Ông Trần Trung Huê	-	-	2.500.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	132.709.610.069	-	153.176.897.923	-
Tạm ứng	104.188.973.544	-	121.359.164.695	-
Ký cược, ký quỹ	614.160.592	-	2.596.398.273	-
Dự thu lãi tiền gửi	991.854.224	-	1.673.429.045	-
Phải thu chi phí đầu tư dự án Khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D ^(*)	24.549.196.556	-	24.549.196.556	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.365.425.153	-	2.998.709.354	-
Cộng	<u>183.759.830.456</u>	<u>-</u>	<u>167.861.299.608</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(*) Khoản phải thu về chi phí đầu tư cho dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu đô thị Cao Xanh-Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long. Năm 2012, dự án này đã bị thu hồi theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21/05/2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc “Thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (tên cũ của Công ty) đối với dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu đô thị Cao Xanh-Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long và giao cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long quản lý”. Ngày 23/07/2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh ban hành Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng xác định giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất không có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước và giao cho Sở Tài chính chủ trì để hoàn trả cho chủ đầu tư dự án. Ngày 21/04/2017, UBND tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1222/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng thẩm định khối lượng đã thực hiện, giá trị tài sản đã đầu tư trên đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các dự án UBND tỉnh thu hồi trên địa bàn tỉnh.

Theo Biên bản họp ngày 08 tháng 10 năm 2019 giữa Công ty và đại diện các ban, ngành của tỉnh Quảng Ninh, các bên hữu quan đã thống nhất phương án xác định chi phí đầu tư sẽ phải hoàn trả cho Công ty là 31.875.763.848 đồng.

Ngày 27/10/2022, Công ty đã họp với lãnh đạo Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh và đại diện các ban, ngành liên quan để trao đổi về việc hoàn trả tài sản nhà đầu tư đã thực hiện tại dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh HTKT khu đô thị mới Cao Xanh – Hà Khánh D, phường Hà Khánh, TP. Hạ Long. Các bên liên quan vẫn đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định cuối cùng về vấn đề này.

Theo Quyết định 1679/QĐ-UBND ngày 20/6/2023 v/v phê duyệt giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất để hoàn trả cho người bị thu hồi đất đối với Dự án Khu đô thị mới Cao Xanh – Hà Khánh D do Công ty Cổ phần Vimeco làm chủ đầu tư: Phê duyệt giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất để hoàn trả cho người bị thu hồi đất với Dự án Khu đô thị mới Cao Xanh – Hà Khánh D do Công ty Cổ phần Vimeco làm chủ đầu tư là 24.836.902.125 VND.

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản ký quỹ, ký cược	3.363.122.300	-	2.732.625.000	-

7. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Xây dựng 123	3.440.607.539	(3.440.607.539)	3.440.607.539	(3.440.607.539)
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ mới - R&D	3.070.651.395	(3.070.651.395)	3.070.651.395	(3.070.651.395)
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	2.583.660.508	(2.583.660.508)	2.583.660.508	(2.583.660.508)
Công ty Cổ phần Siêu Tuệ	2.169.303.500	(2.169.303.500)	2.169.303.500	(2.169.303.500)
Các tổ chức và cá nhân khác	33.090.640.639	(26.117.978.708)	36.409.293.445	(28.036.630.794)
Cộng	44.354.863.581	(37.382.201.650)	47.673.516.387	(39.300.853.736)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	39.300.853.736	40.522.370.382
Giảm do thanh lý công ty con	(1.113.341.101)	-
Hoàn nhập dự phòng	(805.310.985)	(1.221.516.646)
Số cuối năm	37.382.201.650	39.300.853.736

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.414.795.595	-	4.199.013.412	-
Công cụ, dụng cụ	1.399.094.230	-	221.741.187	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	321.768.264.060	-	370.017.585.364	-
<i>San nền Cảng HKQT Long Thành</i>	<i>47.130.308.397</i>	<i>-</i>	<i>83.380.580.228</i>	<i>-</i>
<i>Dự án Đại lộ Hòa Bình</i>	<i>23.326.009.495</i>	<i>-</i>	<i>62.360.942.400</i>	<i>-</i>
<i>Công trình mở rộng hệ thống tiếp nhiên liệu - Nhà ga T2 Nội Bài</i>	<i>67.469.919.349</i>	<i>-</i>	<i>6.751.822.314</i>	<i>-</i>
<i>Cao tốc Phan Thiết Dầu Giây</i>	<i>4.922.082.363</i>	<i>-</i>	<i>37.690.627.922</i>	<i>-</i>
<i>Các công trình khác</i>	<i>178.919.944.456</i>	<i>-</i>	<i>179.833.612.500</i>	<i>-</i>
Cộng	325.582.153.885	-	374.438.339.963	-

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	96.397.445	275.339.285
Chi phí thuê mặt bằng	-	318.181.818
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.650.000	-
Cộng	98.047.445	593.521.103

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.765.927.290	1.685.017.740
Chi phí sửa chữa	2.471.204.416	4.722.132.632
Chi phí xây dựng trạm bê tông phục vụ dự án	16.380.716.497	13.999.276.862
Các chi phí trả trước dài hạn khác	166.288.036	199.273.288
Cộng	20.784.136.239	20.605.700.522

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	58.288.070.499	397.298.661.799	166.995.067.168	2.632.800.455	2.427.357.998	627.641.957.919
Mua trong năm	-	12.018.318.519	3.500.000.000	76.689.091	58.316.500	15.653.324.110
Đầu tư XDCB hoàn thành	11.307.499.187	-	-	-	-	11.307.499.187
Thanh lý, nhượng bán	-	(26.177.111.874)	(2.616.840.164)	(140.116.921)	(152.119.054)	(29.086.188.013)
Giảm do thanh lý công ty con	(6.952.660.438)	(20.611.579.277)	(1.812.552.774)	(48.500.000)	-	(29.425.292.489)
Số cuối năm	62.642.909.248	362.528.289.167	166.065.674.230	2.520.872.625	2.333.555.444	596.091.300.714
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	25.386.164.422	137.801.313.579	93.740.531.807	1.649.674.034	1.944.511.672	260.522.195.514
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	45.120.409.752	271.454.029.629	126.650.387.596	2.225.404.580	2.178.455.400	447.628.686.957
Khấu hao trong năm	2.791.086.080	16.102.199.082	9.206.905.183	207.257.011	96.052.586	28.403.499.942
Thanh lý, nhượng bán	-	(25.899.870.207)	(2.616.840.164)	(140.116.921)	(152.119.054)	(28.808.946.346)
Giảm do thanh lý công ty con	(6.212.679.279)	(20.553.233.354)	(1.157.933.895)	(48.500.000)	-	(27.972.346.528)
Số cuối kỳ	41.698.816.553	241.103.125.150	132.082.518.720	2.244.044.670	2.122.388.932	419.250.894.025
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	13.167.660.747	125.844.632.170	40.344.679.572	407.395.875	248.902.598	180.013.270.962
Số cuối năm	20.944.092.695	121.425.164.017	33.983.155.510	276.827.955	211.166.512	176.840.406.689
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 103.299.227.636 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	22.027.777.776	11.842.371.964	33.870.149.740
Thuê tài chính trong năm	3.818.181.818	-	3.818.181.818
Số cuối năm	25.845.959.594	11.842.371.964	37.688.331.558
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	635.023.864	789.491.465	1.424.515.329
Khấu hao trong năm	1.681.357.309	1.184.237.199	2.865.594.508
Số cuối năm	2.316.381.173	1.973.728.664	4.290.109.837
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	21.392.753.912	11.052.880.499	32.445.634.411
Số cuối năm	23.529.578.421	9.868.643.300	33.398.221.721

12. Tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất của 3 thửa đất tại xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội số tiền 3.713.080.000 VND để phục vụ xây kho, bãi tập kết xe máy thiết bị, vật tư, xây dựng nhà ở tạm cho công nhân, nhà bảo vệ. Tại ngày 31/12/2023, Công ty đang làm các thủ tục cần thiết để sang tên quyền sử dụng của 3 thửa đất này. Ngày 07/2/2024, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 1 trong 3 thửa đất nói trên.

13. Bất động sản đầu tư

	Khu trường nghề cho thuê	Văn phòng cho thuê	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.274.826.950	859.488.434	2.134.315.384
Số cuối năm	1.274.826.950	859.488.434	2.134.315.384
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.274.826.950	859.488.434	2.134.315.384
Khấu hao trong năm	-	-	-
Số cuối năm	1.274.826.950	859.488.434	2.134.315.384
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Nhóm Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

14. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Là chi phí san nền diện tích 1,7 ha thuộc lô E9, đường Phạm Hùng, số tiền 9.001.562.600 VND.

Theo Quyết định số 1856/QĐ-UB ngày 02 tháng 04 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (tên cũ của Công ty) triển khai Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và trụ sở làm việc mới kết hợp nhà ở cán bộ công nhân viên, Công ty đã được giao đầu tư hạ tầng kỹ thuật tại khu đất 27.559 m² phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy và tại xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm (nay là quận Nam Từ Liêm), thành phố Hà Nội. Cũng theo Quyết định này, sau khi hoàn thành hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu đất, Công ty phải bàn giao cho thành phố một phần diện tích đã hoàn thành HTKT để tổ chức xây dựng theo kế hoạch của thành phố, phần kinh phí đầu tư xây dựng HTKT theo suất đầu tư phân bổ được UBND thành phố phê duyệt và thanh toán từ các chủ đầu tư thứ phát.

Công ty đã thực hiện đầu tư hạ tầng 17.149 m² đất (tương đương 1,7 ha) với tổng chi phí phát sinh là 9.001.562.600 đồng. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang trong quá trình làm việc với Sở Tài chính thành phố Hà Nội và các nhà đầu tư thứ phát tiềm năng cho dự án này để thực hiện thanh, quyết toán giá trị chi phí đã đầu tư.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào tài sản cố định	Kết chuyển vào chi phí trả trước	Số cuối năm
Chi phí xây dựng các trạm trộn bê tông	-	2.168.447.965	-	(2.168.447.965)	-
Dự án nâng cấp, cải tạo Văn phòng công ty	9.852.908.638	1.454.590.549	(11.307.499.187)	-	-
Mua đất tại xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, Hà Nội	-	3.713.080.000	(3.713.080.000)	-	-
Cộng	9.852.908.638	7.336.118.514	(15.020.579.187)	(2.168.447.965)	-

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ tại Công ty mẹ như sau:

Năm 2022	4.628.018.921
Năm 2023	22.360.856.166
Cộng	26.988.875.087

Theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ, từ kỳ tính thuế năm 2019 trở đi, phần chi phí lãi vay không được trừ được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận do ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những khoản chi phí lãi vay được chuyển này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	39.976.245.785	103.882.193.675
Công ty Cổ phần Viwaco	2.534.978.301	2.534.978.301
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	3.184.959.484	3.184.959.484
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	-	1.473.874.837
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	-	73.440.780.692
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	201.360.000	164.460.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	26.788.679.832	23.083.140.361
Công ty Cổ phần Cơ điện Vinaconex	7.266.268.168	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	229.450.681.035	239.354.963.456
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	5.133.338.269	-
Các nhà cung cấp khác	224.317.342.766	239.354.963.456
Cộng	269.426.926.820	343.237.157.131

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước của các bên liên quan	204.007.215.972	275.841.845.103
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	204.007.215.972	275.764.845.103
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	-	69.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Vinaconex	-	8.000.000
Trả trước của các khách hàng khác	3.186.930.237	67.187.959.924
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	-	56.011.115.657
Các khách hàng khác	3.186.930.237	11.176.844.267
Cộng	207.194.146.209	343.029.805.027

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong năm</u>			<u>Số cuối năm</u>
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Giảm do thanh lý công ty con</u> <u>Phải nộp</u>	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.601.407.150	-	11.087.345.081	(7.858.641.517)	(1.918.679.441)	2.911.431.273
Thuế thu nhập doanh nghiệp	463.898.718	55.608.881	6.834.112.089	(2.232.555.597)	55.608.881	5.065.455.210
Thuế thu nhập cá nhân	377.486.486	-	1.905.177.731	(1.246.910.425)	(169.042.696)	866.711.096
Thuế tài nguyên	-	-	1.542.305.345	(1.542.305.345)	-	-
Thuế nhà đất	-	-	97.348.128	(97.348.128)	-	-
Tiền thuế đất	-	-	4.447.060.064	(4.447.060.064)	-	-
Lệ phí môn bài	-	-	7.000.000	(7.000.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	124.669.169	-	-	-	(124.669.169)	-
Cộng	2.567.461.523	55.608.881	25.920.348.438	(17.431.821.076)	(2.156.782.425)	8.843.597.579

Thuế giá trị gia tăng

Nhóm Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các Công ty trong Nhóm Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Nhóm Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Nhóm Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

<u>Vị trí đất</u>	<u>Diện tích thuê</u>	<u>Mức tiền thuê</u>
- Xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	577 m ²	58.560 đồng/m ² /năm
- Đường Quốc lộ 2, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	12.083 m ²	58.920 đồng/m ² /năm
- Đồi 6, Đồng Vỡ, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	112.243 m ²	3.427 đồng/m ² /năm
- Phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	7.225 m ²	58.987 đồng/m ² /năm 29.493 đồng/m ² /năm
- VT1 đường Phạm Hùng và VT1 phố Tú Mỡ, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	2.420 m ²	303.679 đồng/m ² /năm 866.611 đồng/m ² /năm

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Nhóm Công ty kê khai và nộp theo quy định.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	-	990.199.742
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam – Phí thương hiệu	-	990.199.742
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	44.260.308.912	4.135.740.914
Chi phí dự án	43.338.396.708	3.427.343.714
Công trình mở rộng hệ thống tiếp nhiên liệu		
- Nhà ga T2 Nội Bài	28.601.704.000	-
Công trình cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang	6.337.136.536	-
Các dự án khác	8.399.556.172	3.427.343.714
Chi phí lãi vay phải trả	751.482.375	676.394.737
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	170.429.829	32.002.463
Cộng	44.260.308.912	5.125.940.656

21. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng	1.989.108.782	3.481.848.049
Các khoản khác	119.620.000	116.510.827
Cộng	2.108.728.782	3.598.358.876

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

22. Phải trả khác

22a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>1.967.500.000</i>	<i>1.162.500.000</i>
Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	1.967.500.000	1.162.500.000
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>8.541.001.865</i>	<i>8.576.434.558</i>
Kinh phí công đoàn	1.468.493.056	1.370.241.657
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	56.911.715	1.730.214.557
Phải trả tổ đội xây dựng	3.613.211.708	2.642.985.933
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	526.507.000	-
Cổ tức phải trả	810.017.220	863.061.230
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.065.861.166	1.969.931.181
Cộng	<u>10.508.501.865</u>	<u>9.738.934.558</u>

22b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận ký quỹ, ký cược	1.176.062.000	1.644.359.000

23. Vay và nợ thuê tài chính

23a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<i>486.010.242.136</i>	<i>461.176.695.113</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽ⁱ⁾	392.770.085.891	400.288.105.039
Chi nhánh Hà Đông	328.160.255.311	322.605.517.117
Chi nhánh Hà Thành	64.609.830.580	71.128.067.022
Chi nhánh Cầu Giấy	-	6.554.520.900
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	93.240.156.245	55.888.590.074
- Chi nhánh Thăng Long ⁽ⁱⁱ⁾	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	5.000.000.000
- Chi nhánh Láng Hạ	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>20.473.000.000</i>	<i>24.968.666.672</i>
<i>(xem thuyết minh số V.23b)</i>		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	20.473.000.000	24.522.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	-	96.666.672
Ông Lê Xuân Sinh	-	350.000.000
<i>Nợ thuê tài chính đến hạn trả - Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust</i>	<i>8.359.125.000</i>	<i>7.603.125.000</i>
<i>- Chi nhánh Hà Nội (xem thuyết minh số V.23b)</i>		
Cộng	<u>514.842.367.136</u>	<u>494.148.486.785</u>

Nhóm Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimenco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (i) Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thông tin về các khoản vay như sau:

<i>Chi nhánh</i>	<i>Hạn mức</i>	<i>Thời hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
CN Hà Đông	Hạn mức 1.300 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức đến 29/02/2024	Từ 06 đến 09 tháng	Từ 6,7%/năm đến 10,1%/năm	Các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng, một số máy móc, thiết bị, xe ô tô
CN Hà Thành	Hạn mức 220 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức đến 29/02/2024	09 tháng		Các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng

- (ii) Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với hạn mức 100 tỷ, thời hạn cấp hạn mức đến hết 08/09/2024. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thi công xây lắp và sản xuất vật liệu xây dựng. Thời hạn cho vay tối đa không quá 09 tháng đối với lĩnh vực thi công xây lắp và 06 tháng đối với lĩnh vực sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng. Lãi suất cho vay trong năm từ 7,9% - 9,0%/năm. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng và một số máy móc, thiết bị.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay cá nhân	Vay dài hạn đến hạn trả	Nợ thuê tài chính đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	461.176.695.113	400.000.000	24.968.666.672	7.603.125.000	494.148.486.785
Số tiền vay phát sinh trong năm	907.318.824.872	-	-	-	907.318.824.872
Số tiền vay đã trả trong năm	(881.802.395.174)	-	(27.129.932.730)	(8.170.125.000)	(917.102.452.904)
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	-	23.080.932.730	8.926.125.000	32.007.057.730
Giảm do thanh lý công ty con	(682.882.675)	(400.000.000)	(446.666.672)	-	(1.529.549.347)
Số cuối năm	486.010.242.136	-	20.473.000.000	8.359.125.000	514.842.367.136

23b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	14.602.159.929	31.038.599.158
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽ⁱ⁾	14.602.159.929	30.724.432.506
Chi nhánh Hà Đông	11.974.932.877	25.134.272.724
Chi nhánh Hà Thành	2.627.227.052	5.058.463.782
Chi nhánh Cầu Giấy	-	531.696.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	-	314.166.652
Nợ thuê tài chính - Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi trust - Chi nhánh Hà Nội ⁽ⁱⁱ⁾	18.487.906.250	23.634.031.250
Cộng	33.090.066.179	54.672.630.408

Nhóm Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimenco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (i) Các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, thời hạn vay 60 tháng, mục đích vay để đầu tư tài sản cố định, tài sản đảm bảo là các tài sản hình thành từ vốn vay. Thông tin bổ sung về các khoản vay như sau:

<i>Chi nhánh</i>	<i>Hợp đồng</i>	<i>Lãi suất</i>
CN Hà Đông	HĐTD ngày 30 tháng 12 năm 2022, tổng số tiền vay 10,225 tỷ đồng	11%/năm áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất các kỳ sau được xác định bằng lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng margin 3,5%/năm.
	HĐTD ngày 28 tháng 03 năm 2022, tổng số tiền vay 76,1 tỷ đồng	7,5%/năm áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất các kỳ sau được xác định bằng lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng margin 2,8%/năm
	HĐTD ngày 05 tháng 09 năm 2018, tổng số tiền vay 6 tỷ đồng	9%/năm áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân, điều chỉnh 6 tháng/lần. Lãi suất áp dụng kỳ này là 9%/năm.
CN Hà Thành	Các HĐTD ngày 15 tháng 01 năm 2021, tổng số tiền vay 12 tỷ đồng.	9%/năm áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân, điều chỉnh 6 tháng/lần. Lãi vay áp dụng kỳ này là 8%/năm.
	HĐTD ngày 24 tháng 12 năm 2018, tổng số tiền vay 12,69 tỷ đồng.	9,5%/năm áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân, kỳ hạn tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi. Lãi suất áp dụng kỳ này là 8%/năm
CN Cầu Giấy	Các HĐTD ngày 05 tháng 10 năm 2018, tổng số tiền vay 10,97 tỷ đồng.	9%/năm áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân, kỳ hạn tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi. Lãi suất áp dụng kỳ này là 8,6%/năm.

- (ii) Nợ thuê tài chính của Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi trust – Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng cho thuê tài chính ký kết tháng 03, tháng 06, tháng 08/2022 và tháng 01/2023 mục đích để mua các máy móc thiết bị và phương tiện vận tải. Thời hạn thuê từ 48 đến 60 tháng. Lãi suất thuê cố định 6,5%/năm và 7,4%/năm trong 06 tháng kể từ ngày nhận nợ, sau đó lãi suất thuê là lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau do ngân hàng công bố cộng với biên độ được điều chỉnh 03 tháng/lần.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	35.075.159.929	20.473.000.000	14.602.159.929	-
Nợ thuê tài chính	26.847.031.250	8.359.125.000	18.487.906.250	-
Cộng	61.922.191.179	28.832.125.000	33.090.066.179	
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	55.246.432.506	24.522.000.000	30.724.432.506	-
Nợ thuê tài chính	31.237.156.250	7.603.125.000	23.634.031.250	-
Cộng	86.483.588.756	32.125.125.000	54.358.463.756	

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Tiền gốc phải trả	8.359.125.000	18.487.906.250	-	26.847.031.250
Lãi thuê phải trả	1.964.656.360	1.443.532.118	-	3.408.188.478
Nợ thuê tài chính phải trả	10.323.781.360	19.931.438.368		30.255.219.728

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm				
Tiền gốc phải trả	7.603.125.000	23.634.031.250	-	31.237.156.250
Lãi thuê phải trả	2.244.309.235	3.320.304.501	-	5.564.613.736
Nợ thuê tài chính phải trả	9.847.434.235	26.954.335.751	-	36.801.769.986

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Vay dài hạn ngân hàng</u>	<u>Nợ thuê tài chính</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	31.038.599.158	23.634.031.250	54.672.630.408
Số tiền vay phát sinh trong năm	6.958.660.153	3.780.000.000	10.738.660.153
Số tiền vay đã trả trong năm	(32.222.224)	-	(32.222.224)
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(23.080.932.730)	(8.926.125.000)	(32.007.057.730)
Giảm do thanh lý công ty con	(281.944.428)	-	(281.944.428)
Số cuối năm	14.602.159.929	18.487.906.250	33.090.066.179

24. Vốn chủ sở hữu

24a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	30.000.000.000	96.790.428.264	19.217.142.952	1.878.388.477	347.885.959.693
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	3.021.865.295	(257.850.200)	2.764.015.095
Công ty con nhận vốn góp của CĐKKS	-	-	-	-	30.000.000	30.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	15.995.830.000	-	-	(15.995.830.000)	-	-
Điều chuyển quỹ	-	-	(96.181.523.694)	96.181.523.694	-	-
Số dư cuối năm trước	215.995.830.000	30.000.000.000	608.904.570	102.424.701.941	1.650.538.277	350.679.974.788
Số dư đầu năm nay	215.995.830.000	30.000.000.000	608.904.570	102.424.701.941	1.650.538.277	350.679.974.788
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	4.657.680.022	3.460.411	4.661.140.433
Thanh lý công ty con	-	-	(608.904.570)	521.554.980	(1.624.624.929)	(1.711.974.519)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	21.593.680.000	-	-	(21.593.680.000)	-	-
Số dư cuối năm nay	237.589.510.000	30.000.000.000	-	86.010.256.943	29.373.759	353.629.140.702

(*) Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022 cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/04/2023, tỷ lệ trả cổ tức là 10%, tổng số cổ phiếu dự kiến phát hành thêm là 2.159.958 cổ phiếu theo mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Nghị quyết HĐQT số 726/2023/NQ-HĐQT ngày 08/11/2023 thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022, theo đó số cổ phiếu đã phân phối cho cổ đông là 2.159.368 cổ phiếu, số cổ phiếu lẻ đã xử lý là 590 cổ phiếu.

Ngày 11/12/2023, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã có văn bản chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimenco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

24b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	122.147.780.000	111.043.440.000
Các cổ đông khác	115.441.730.000	104.952.390.000
Cộng	237.589.510.000	215.995.830.000

24c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.758.951	21.599.583
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	23.758.951	21.599.583
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	23.758.951	21.599.583

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

25a. Cam kết thuê tài sản

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	656.185.598	55.572.150
Trên 1 năm đến 5 năm	2.195.262.637	222.288.600
Trên 5 năm	847.589.477	903.161.627
Cộng	3.699.037.711	1.181.022.377

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

- Tổng số tiền thuê 4.152,5 m² theo Hợp đồng thuê đất số 477/HĐTĐ-STNMT-KTĐ ngày 22/11/2023 sử dụng làm văn phòng giao dịch và trạm bảo dưỡng sửa chữa máy xây dựng với giá thuê là 144.639 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 14 tháng 4 năm 2023 đến 14 tháng 4 năm 2028.
- Tổng số tiền thuê 3.441m² m² theo hợp đồng thuê đất số 38-2004/TNMTNĐ-HĐTĐTN ngày 12/05/2004 để xây dựng trụ sở làm việc với giá thuê là 16.150 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 40 năm tính từ ngày 02 tháng 04 năm 2004.

25b. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền bao gồm 106,87 USD (số đầu năm là 146,47 USD).

0-0
ÁN
TY
HỮ
AT
C
N
TP

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.088.149.340.594	667.623.553.105
Doanh thu sản xuất công nghiệp	55.840.192.050	225.511.600.486
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.422.525.723	25.309.980.774
Cộng	<u>1.172.412.058.367</u>	<u>918.445.134.365</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	704.177.174.508	472.666.287.831
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	353.826.553	292.493.514
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	1.930.358.314	74.210.641.111
Công ty Cổ phần Cơ điện Vinaconex	-	88.650.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	-	5.801.683.560
Công ty Cổ phần Vinaconex Thiết kế và Nội thất	-	739.627.536
Cộng	<u>706.461.359.375</u>	<u>553.799.383.552</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.004.520.550.116	614.624.103.149
Giá vốn sản xuất công nghiệp	65.333.034.498	230.073.272.575
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.208.825.462	13.291.418.861
Cộng	<u>1.085.062.410.076</u>	<u>857.988.794.585</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.241.761.494	3.797.652.622
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	59.907.811	59.849.277
Lãi tiền cho vay	116.808.625	-
Lãi chuyển nhượng Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương Mại	1.234.483.087	-
Lãi chuyển nhượng Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	2.860.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	621.000.000	130.000.000
Cộng	<u>9.133.961.017</u>	<u>3.987.501.899</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	50.597.825.498	25.358.964.869

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	(9.141.859.872)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	30.542.093.693	27.001.483.210
Chi phí vật liệu quản lý	1.781.011.972	1.773.159.217
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.212.359.397	2.018.672.042
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.474.687.344	1.136.197.715
Thuế, phí và lệ phí	7.000.000	1.057.324.113
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	1.167.219.400	(1.221.516.646)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	962.817.592	649.042.482
Các chi phí khác	7.536.407.386	11.099.758.364
Cộng	<u>44.683.596.784</u>	<u>43.514.120.497</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi thanh lý tài sản cố định và vật tư	10.426.683.712	91.860.270
Thu thanh lý	11.433.082.677	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định	(277.241.667)	-
Giá trị ghi sổ của trạm trộn bê tông và vật tư	(729.157.298)	-
Thu nhập từ dịch vụ đưa tu nghiệp sinh đi làm việc tại Nhật Bản	-	953.050.855
Thu nhập khác	8.510.432	275.609.083
Cộng	<u>10.435.194.144</u>	<u>1.320.520.208</u>

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	4.657.680.022	3.021.865.295
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	4.657.680.022	3.021.865.295
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	23.758.951	23.758.951
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	<u>196</u>	<u>127</u>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	21.599.583	20.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành mới từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.159.368	3.758.951
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>23.758.951</u>	<u>23.758.951</u>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại, giảm từ 140 VND xuống còn 127 VND, do xác định cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân năm trước.

8b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	369.242.629.712	551.117.412.959
Chi phí nhân công	182.256.907.102	135.689.393.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.269.094.450	28.347.841.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	543.926.901.177	355.395.942.837
Hoàn nhập chi phí dự phòng	-	(10.363.376.518)
Chi phí khác	19.353.542.924	21.282.756.401
Cộng	<u>1.146.049.075.365</u>	<u>1.081.469.970.807</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Các giao dịch không bằng tiền

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tăng tài sản thuê tài chính	3.818.181.818	33.870.149.740
Lãi tiền gửi nhập gốc	-	1.310.338.910

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Nhóm Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Các thành viên Ban điều hành		
Ông Hoàng Anh Tuyên (bổ nhiệm 5/1/2023)		
Số tiền tạm ứng	7.420.000.000	-
Số tiền hoàn ứng	25.927.467.420	-
Ông Vũ Minh Hoàng (bổ nhiệm 5/1/2023)		
Số tiền tạm ứng	7.940.000.000	-
Ông Đoàn Ngọc Ba		
Số tiền tạm ứng	1.200.000.000	-
Số tiền hoàn ứng	3.470.439.000	-
Ông Lê Thế Hùng (miễn nhiệm 17/11/2023)		
Số tiền tạm ứng	-	320.000.000
Số tiền hoàn ứng	-	162.032.136
Ông Trần Trung Hué (miễn nhiệm 17/11/2023)		
Số tiền tạm ứng	1.352.721.000	500.000.000
Số tiền hoàn ứng	908.788.584	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.6 và V.22a.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Chức vụ</u>	<u>Tiền lương</u>	<u>Thù lao</u>	<u>Thưởng</u>	<u>Cộng thu nhập</u>
Năm nay					
Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch HĐQT	-	180.000.000	-	180.000.000
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên HĐQT	-	120.000.000	-	120.000.000
Ông Đặng Văn Hiếu	Tổng Giám đốc /Thành viên HĐQT	649.882.431	-	57.000.000	706.882.431
Ông Vũ Minh Tuấn	Thành viên HĐQT (đến 06/4/2023)	-	120.000.000	-	120.000.000
Ông Nguyễn Đắc Trường	Thành viên HĐQT (đến 06/4/2023) /Phó Tổng Giám đốc	-	120.000.000	20.000.000	140.000.000
Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng BKS	-	120.000.000	-	120.000.000
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên BKS	-	60.000.000	-	60.000.000
Ông Nguyễn Tiến Khánh	Thành viên BKS	-	47.500.000	-	47.500.000
Ông Đoàn Ngọc Ba	Phó Tổng Giám đốc	625.652.390	-	37.121.700	662.774.090
Ông Vũ Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	565.975.715	-	48.200.000	614.175.715
Ông Hoàng Anh Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	568.774.900	-	49.495.600	618.270.500
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Phó Tổng Giám đốc (đến 9/8/2023)	337.468.700	-	50.000.000	387.468.700
Ông Trần Trung Huế	Phó Tổng Giám đốc (đến 17/11/2023)	404.731.861	-	47.845.700	452.577.561
Ông Lê Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc (đến 17/11/2023)	462.953.000	-	49.495.600	512.448.600
Bà Võ Thị Hải An	Kế toán trưởng (từ 17/11/2023)	438.525.246	-	38.594.000	477.119.246
		4.053.964.243	767.500.000	397.752.600	5.219.216.843
Năm trước					
Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch HĐQT	-	135.000.000	-	135.000.000
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên HĐQT	-	90.000.000	-	90.000.000
Ông Đặng Văn Hiếu	Tổng Giám đốc /Thành viên HĐQT	593.486.800	-	32.782.600	626.269.400
Ông Hoàng Trọng Đức	Thành viên HĐQT (đến 16/3/2022)	-	120.000.000	-	120.000.000
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên HĐQT (đến 16/3/2022)	112.447.100	120.000.000	-	232.447.100
Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng BKS	-	120.000.000	-	120.000.000
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên BKS	-	45.000.000	-	45.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên BKS (đến 16/3/2022)	-	60.000.000	-	60.000.000
Ông Lê Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	544.209.600	-	25.980.300	570.189.900
Ông Trần Trung Huế	Phó Tổng Giám đốc	464.743.000	-	25.980.300	490.723.300
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Phó Tổng Giám đốc	493.590.900	-	25.591.400	519.182.300
Ông Đoàn Ngọc Ba	Phó Tổng Giám đốc	428.391.450	-	-	428.391.450
Ông Lê Sỹ Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	486.489.200	-	25.980.300	512.469.500

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Chức vụ</u>	<u>Tiền lương</u>	<u>Thù lao</u>	<u>Thưởng</u>	<u>Cộng thu nhập</u>
Ông Phạm Văn Vũ	Kế toán trưởng (đến 04/4/2022)	63.035.000	-	27.191.400	90.226.400
Ông Mai Xuân Toàn	Kế toán trưởng (từ 04/4 đến 25/11/2022)	364.867.653	-	3.000.000	367.867.653
Cộng		3.551.260.703	690.000.000	166.506.300	4.407.767.003

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Nhóm Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bách Thiên Lộc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Giáo dục Lý Thái Tổ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Boo nước sạch Sapa	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Viwaco	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vinaconex 27	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 16	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Vinaconex	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Vạn Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Hà Nội – Bắc Giang	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Bê tông nhựa Vinaconex – Tấn Lộc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Công ty cùng Tập đoàn (đến ngày 21/6/2023)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Nhóm Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam		
Mua hàng hóa và dịch vụ	22.683.952.453	20.999.137.622
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	11.104.340.000	8.225.440.000
Vay và thanh toán các khoản vay	-	50.031.994.351
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng		
Mua vật tư, khối lượng thi công và sử dụng dịch vụ	126.132.963	184.517.323.884

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex		
Cổ tức được chia	-	130.000.000
Quyết toán giảm giá trị khối lượng hoàn thành	5.879.246.472	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex		
Sử dụng dịch vụ	22.425.450	27.811.115
Công ty Cổ phần Vinaconex 25		
Mua vật tư, nguyên vật liệu	183.054.546	291.166.667

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.6, V.17, V.18 và V.20.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm Nhóm Công ty cung cấp.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Nhóm Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực hoạt động xây lắp;
- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: sản xuất, phân phối bê tông tại các công trình;
- Lĩnh vực khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:



CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Năm nay	Lĩnh vực hoạt động xây lắp	Lĩnh vực sản xuất công nghiệp	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.088.149.340.594	55.840.192.050	28.422.525.723	-	1.172.412.058.367
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận(*)	-	13.937.094.651	-	(13.937.094.651)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.088.149.340.594	69.777.286.701	28.422.525.723	(13.937.094.651)	1.172.412.058.367
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	83.628.790.478	4.444.252.203	13.213.700.261	(13.937.094.651)	87.349.648.291
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(44.683.596.784)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					42.666.051.507
Doanh thu hoạt động tài chính					9.133.961.017
Chi phí tài chính					(50.597.825.498)
Thu nhập khác					10.435.194.144
Chi phí khác					(142.128.648)
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(6.834.112.089)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					4.661.140.433
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và tài sản dài hạn khác	31.032.071.262	967.433.187	1.291.894.115	-	33.291.398.564
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	20.190.642.081	12.435.444.339	3.961.840.190	-	36.587.926.609
Năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	667.623.553.105	225.511.600.486	25.309.980.774	-	918.445.134.365
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	667.623.553.105	225.511.600.486	25.309.980.774	-	918.445.134.365
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	52.999.449.956	(4.561.672.089)	21.160.421.785	-	69.598.199.652
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(43.514.120.497)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					26.084.079.155
Doanh thu hoạt động tài chính					3.987.501.899
Chi phí tài chính					(25.358.964.869)
Thu nhập khác					1.320.520.208
Chi phí khác					(1.040.667.301)
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(2.228.453.997)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					2.764.015.095
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và tài sản dài hạn khác	113.831.756.949	-	-	-	113.831.756.949
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	13.596.746.568	13.160.381.867	1.590.713.073	-	28.347.841.508

(*) Là bê tông của các trạm trộn cung cấp cho các công trình của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Lĩnh vực hoạt động xây lắp	Lĩnh vực sản xuất công nghiệp	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.021.257.102.603	190.498.903.032	151.979.606.845	1.363.735.612.480
Tài sản phân bổ cho bộ phận				89.252.111.103
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				1.452.959.489.393
Tổng tài sản	422.101.382.679	71.214.204.712	39.539.893.432	532.855.480.823
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận				566.503.102.058
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				1.099.330.348.691
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				
Tổng nợ phải trả				
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.123.384.181.746	259.587.911.873	77.851.742.082	1.460.823.835.701
Tài sản phân bổ cho bộ phận				157.345.796.694
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				1.618.169.632.395
Tổng tài sản	515.496.359.816	175.865.959.151	29.824.918.167	721.187.237.134
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận				546.302.420.473
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				1.267.489.657.607
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				
Tổng nợ phải trả				

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Nhóm Công ty chi diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Phan Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng

Võ Thị Hải An



Đặng Văn Hiếu

